

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 3 - 2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 08/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà **Đoàn Thị C**, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Bị đơn:* Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm: 1985
Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
 - Ông **Bùi Văn C1**, bà **Phạm Thị Đ1**
Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
 - Bà **Trần Thị Q**; Sinh năm: 1952
Địa chỉ: Khu S, Thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định.
 - Ông **Phan Đức Lâm Đ2** (Phan Đức Đ2), bà **Nguyễn Thị N**.
Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

3.4. Ông **Hoàng Văn L.** Sinh năm: 1980

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, Lâm Đồng.

3.5. Ông **Hoàng Chí N1.** Sinh năm: 1985

Địa chỉ: E C, thôn Đ, xã L, TP ., Lâm Đồng.

3.6. Ông **Vũ Quốc K.** Sinh năm: 1988

Địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Ông **Nguyễn Phụng H.** Sinh năm: 1988

Địa chỉ: thôn T, xã B, huyện Đ, Lâm Đồng.

3.8. **Ban Q1**

Địa chỉ: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: ông Khương Thanh L1. Chức vụ: Giám đốc

3.9. **Ban Q2**

Địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình T; Chức vụ: Phó ban phụ trách.

3.10. **Ngân hàng C3**

Trụ sở: Số A Phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bạch Văn T2; Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người làm chứng:* ông Phan Đức C2. Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của: Ông Trần Văn Đ – Bị đơn.

(Bà C, ông Đ, ông C1, ông Đ2 có mặt; Các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Đoàn Thị C trình bày thì:

Bà và ông Trần Văn Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 18/01/2005. Trước khi kết hôn ông bà chỉ tìm hiểu nhau một thời gian ngắn nhưng vẫn quyết định đi đến hôn nhân, hôn nhân của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán truyền thống của dân tộc. Sau khi kết hôn ông bà chuyển vào sinh sống tại xã Đ, huyện Đ cho đến nay.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, nguyên nhân là do ông Đ ngoại tình, không quan tâm đến vợ con và bỏ nhà đi từ đó đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Trong thời gian chung sống ông bà có với nhau 04 người con chung gồm: cháu Trần Văn Đ3, sinh ngày 31/01/2006, cháu Trần Đoàn Quốc V, sinh ngày 19/9/2008, cháu Trần Chí K1, sinh ngày 18/02/2016, cháu Trần Ngọc H1, sinh ngày 03/5/2019.

Hiện nay các cháu đang sống cùng mẹ, được ăn học đầy đủ và phát triển tốt. Nếu ly hôn, bà C muốn được nhận nuôi các cháu Trần Văn Đ3, Trần Đoàn Quốc V, Trần Chí K1, Trần Ngọc H1. Tại phiên tòa, bà C yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/tháng/cháu, tổng cộng 12.000.000 đồng/tháng/4 cháu.

Về tài sản chung ông bà có các tài sản chung sau:

+ 01 cái máy cày For 4630. Trị giá 100.000.000 đồng.

+ 01 lô đất 1,5 hecta tại thôn P, xã Đ, huyện Đ do ông Đ1, bà C1 tặng cho năm 2005. Trị giá 500.000.000 đồng.

Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung trên và muốn nhận quyền sử dụng diện tích đất nói trên hoặc yêu cầu ông Đ thanh toán lại tiền mặt với số tiền 250.000.000đ và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc máy cày bằng tiền mặt là 50.000.000đ, tổng cộng là 300.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C3- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C3 số tiền 50.000.000đ và lãi suất phát sinh, yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung trên.

Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

2.Theo lời trình bày của bị đơn ông Trần Văn Đ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung đúng như bà C trình bày. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn do ông đi làm ăn xa, bà C ở nhà tự ý bán đất nên hai vợ chồng xảy ra tranh cãi và không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2018 đến nay. Do đó, bà C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý vì không còn tình cảm với bà C nữa.

Về con chung nếu ly hôn ông muốn nhận nuôi cháu Trần Văn Đ3, Trần Ngọc H1, bà C nuôi cháu Trần Đoàn Quốc V, Trần Chí K1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà C nhận nuôi cả bốn cháu và yêu cầu cấp dưỡng 12.000.000 đồng/tháng/4 cháu thì ông không chấp nhận yêu cầu của bà C.

Về tài sản chung ông bà có các tài sản chung sau:

+ 01 lô đất diện tích gần 8.000m², tọa lạc ở thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trị giá 400.000.000 đồng

+ 01 lô đất diện tích 1,2ha, tọa lạc ở thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trị giá 600.000.000 đồng

+ 01 chiếc máy cày hiệu For 4630. Trị giá 100.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là 1.100.000.000 đồng và ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được nhận toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 550.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản là diện tích đất của ông C1, bà Đ1 tại thôn P, xã Đ thì ông không đồng ý phân chia cũng như thanh toán công sức đóng góp với số tiền 250.000.000 đồng. Vì đó là đất của bố mẹ ông nên ông phải trả lại, thực tế ông C1 bà Đ1 đã lấy lại đất từ năm 2019 đến nay, bà C không có ý kiến gì.

Về nợ chung: ông xác nhận ông và bà C có nợ Ngân hàng C3- Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C3 50.000.000 đồng, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung trên.

Ngoài ra, ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn C1, bà Phạm Thị Đ1 trình bày: Sau khi ông Đ và bà C kết hôn, do hoàn cảnh khó khăn ông bà có cho ông Đ, bà C mượn 01 lô đất cà phê diện tích khoảng 1,5ha tại thôn P, xã Đ, huyện Đ để làm ăn, khi đó ông bà cũng có ý định cho nhưng do đất đai chưa có giấy tờ nên ông bà chưa cho, còn giấy tờ khi đó chỉ viết giấy tay nháp để liên hệ cơ quan chuyên môn nhưng không được, sau đó bà cũng không đề cập gì đến việc cho đất nữa và giấy nháp này bà C đã cố tình cất giữ và xuất trình cho Tòa án để làm căn cứ yêu cầu phân chia tài sản. Nay ông Đ, bà C ly hôn và bà C yêu cầu phân chia lô đất cà phê trên thì ông bà không đồng ý, thực tế ông bà chưa cho và đã lấy lại đất từ năm 2019 đến nay nên ông bà cũng không chấp nhận yêu cầu của bà C về việc thanh toán tiền công sức đóng góp đối với lô đất trên.

3.2. Theo ý kiến trình bày của bà Trần Thị Q thì:

Vào năm 2017, bà có mua hai lô đất thuộc khu S, thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ một lô khoảng 1,3 ha và một lô khoảng 7.000m². Giá mua là 01 tỷ đồng/2 lô của vợ chồng ông Đ2, bà N. Lúc chuyển nhượng bằng giấy tờ tay, không thông qua chính quyền địa phương, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên ký tên, bà đã quản lý từ năm 2017 nhưng do sức

khỏe già yếu nên bà có cho ông Đ và bà C nhận đất canh tác và có trách nhiệm trả cho bà 10.000.000 đồng/năm, cuối năm trả tiền. Đến năm 2020 thì bà chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Văn L diện tích khoảng 01 sào, đến năm 2021 chuyển nhượng lại cho ông N1 1,2ha. Tất cả việc mua bán đều bằng giấy viết tay. Bà xác định đây không phải là tài sản chung của ông Đ, bà C và bà đã chuyển nhượng cho người khác, hợp đồng xong các bên không tranh chấp. Do đó, việc ông Đ yêu cầu phân chia diện tích đất nói trên bà không đồng ý.

3.3. Theo ý kiến trình bày của ông Hoàng Chí N1:

Ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực S, xã Đ diện tích 1,2ha, ông nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Q, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay, không thông qua chính quyền địa phương, có tiến hành giao đất trên thực tế, bà C và bà Q là người trực tiếp giao đất, cắm ranh mốc, giá trị nhận chuyển nhượng là 1.400.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho bà Q. Việc chuyển nhượng giữa ông và bà Q các bên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ xong nên không có tranh chấp do đó ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi nhận đất ông đã chăm sóc cây trồng từ tháng 5/2021 đến khi các bên xảy ra tranh chấp là tháng 8/2021.

Tuy nhiên, ông Đ tự ý thu hoạch cà phê trên diện tích đất của ông nên ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn Đ phải thanh toán giá trị sản lượng cà phê thu hoạch năm 2021 trên diện tích đất nói trên là 03 tấn cà phê nhân khô, với giá 40.000 đồng/kg thành tiền là 120.000.000 đồng, sản lượng cụ thể ông không biết mà chỉ ước lượng đối với 600 cây cà phê R đang thu hoạch năm thứ 6, thứ 7. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

3.4. Theo ý kiến trình bày của ông Phan Đức Lâm Đ2, bà Nguyễn Thị N: Ông bà có chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Đ, xã Đ cho vợ chồng ông Đ bà C, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ lập giấy đất viết tay, thời gian vào tháng 7 hoặc tháng 8 năm 2017. Bà C là người lập hợp đồng. Giá trị chuyển nhượng 950.000.000đ. Diện tích 02 lô đất là gần 2ha. Trên đất có hơn 1000 cây cà phê, đất không có ai tranh chấp, chữ ký trong Giấy viết tay ngày 12/8/2017 trên Giấy kê ô ly học sinh với bà Trần Thị Q không phải là chữ ký của ông bà. Ông bà đã giao đất cho ông Đ, bà C, ông bà đã nhận tiền đầy đủ và không tranh chấp nên ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

3.5. Theo ý kiến trình bày của ông Hoàng Văn L thì: Ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực S, xã Đ diện tích chuyển nhượng

1000m² của bà Trần Thị Q, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ lập giấy chuyển nhượng viết tay, thời gian vào năm 2020, giá trị nhận chuyển nhượng là 55.000.000 đồng. Ông là người trực tiếp giao tiền cho bà Q. Hiện trạng đất có một phần ao trên đất của ông nhận chuyển nhượng, một phần ao là nằm trên đất của ông N1 cùng sở hữu và sử dụng, ngoài ra không có tài sản nào khác và ông đã chuyển nhượng lại diện tích đất nói trên cho ông H và ông K với giá 65.000.000 đồng. Ông xác định việc chuyển nhượng đất giữa các bên đã xong, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3.6. Theo ý kiến trình bày của ông Nguyễn Phụng H và ông Vũ Quốc K thì: vào ngày 16/8/2020 các ông có nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn L một lô đất với chiều ngang 25m mặt đường bê tông, chiều dài 40m tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, giá trị nhận chuyển nhượng là 65.000.000 đồng. Hiện trạng trên đất đã có ao, các bên chỉ lập hợp đồng viết tay, không thông qua chính quyền địa phương. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L và bà C là người chỉ ranh, mốc và giao đất cho các ông. Ông L có giao cho các ông 01 Giấy mua đất của chủ cũ là bà Trần Thị Q viết tay. Việc chuyển nhượng đất giữa các ông và ông Hoàng Văn L đã xong, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.7. Theo ý kiến trình bày của Vườn Quốc gia T: Qua kiểm tra vị trí các tọa độ 1315700, 457400, 1315935, 457411, hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108,5 múi chiếu 3 mà Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đề nghị xác minh không nằm trong bản đồ khu đất khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số AĐ 796993 và AĐ 796986 theo Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

3.8. Theo ý kiến trình bày của Ban Q2: Đối chiếu với bản đồ kèm theo Quyết định 503/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định 2016/QĐ – UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L thì có 14.234m² thuộc quy hoạch đất Lâm nghiệp (thuộc đối tượng rừng phòng hộ) còn lại 480m² thuộc quy hoạch đất Nông nghiệp.

3.9. Lời khai của Ngân hàng C3 - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C3:

Ngân hàng xác định bà Đoàn Thị C và ông Trần Văn Đ có vay Ngân hàng C3, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C3 số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 19/9/2018 theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó

khẩn thời hạn trả là 20/09/2023. Tồn nợ hiện còn là 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông Đ, bà C ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu ông Đ, bà C phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký. Ngoài ra, ngân hàng không yêu cầu gì thêm.

Theo ý kiến trình bày của người làm chứng ông Phan Đức C2: ông có quan hệ là em trai của ông Phan Đức Lâm Đ2, ông có biết vợ chồng ông Đ2, bà N bán đất cho ông Đ, bà C vì ông là người chứng kiến việc giao dịch còn ông không biết bà Q là ai, nguồn gốc số tiền của ai thì ông không biết.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị C và Trần Văn Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung gồm cháu Trần Văn Đ3, sinh ngày 31/01/2006, cháu Trần Đoàn Quốc V, sinh ngày 19/9/2008, cháu Trần Chí K1, sinh ngày 18/02/2016, cháu Trần Ngọc H1, sinh ngày 03/5/2019 cho bà Đoàn Thị C nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Ông Trần Văn Đ phải cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 đồng/tháng/4 cháu.

Không chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Đoàn Thị C với số tiền còn lại là 7.000.000 đồng/tháng/4 cháu.

3. Về tài sản chung: Ông Trần Văn Đ4 được nhận tài sản chung là 01 cái máy cày hiệu For 4630. Trị giá 100.000.000 đồng, ông Đ4 có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 50.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị C phân chia tài sản diện tích đất 14.714 m² tại thôn P, xã Đ, huyện Đ, yêu cầu thanh toán tiền mặt với số tiền 250.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Đ về phân chia tài sản là lô đất có diện tích 11735,2 m² (trong đó có 3424,1 m² thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 8311,1 m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) và lô đất với diện tích là 6749,1 m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc ông Trần Văn Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Hoàng Chí N1 số tiền là 20.840.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông N1 với số tiền còn lại 99.160.000 đồng

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 03/7/2023 bị đơn ông Trần Văn Đ kháng cáo đề nghị Toà án giải quyết cho ông được nuôi dưỡng 02 con chung; Đề nghị giám định lại giấy sang nhượng đất do bà Q và bà C xuất trình và phân chia lại tài sản cho ông được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày ý kiến xin rút kháng cáo đối với yêu cầu về phần con chung và không yêu cầu giám định lại chữ viết và chữ ký; Ông Đ vẫn giữ nguyên kháng cáo về phần tài sản chung, đề nghị Toà án giải quyết cho ông được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất.

Nguyên đơn bà Đoàn Thị C không đồng ý với kháng cáo của ông Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C1 trình bày ý kiến cho rằng ông bà có cho ông Đ, bà C mượn 01 lô đất trồng cà phê diện tích khoảng 1,5ha và đã lấy lại đất từ năm 2019. Nay ông Đ, bà C ly hôn và phân chia tài sản là lô đất trên thì ông không đồng ý. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đức Lâm Đ2 trình bày; ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, bà C diện tích đất khoảng gần 2ha, trên đất có hơn 1000 cây cà phê, đất không tranh chấp. Ông đã giao đất và nhận đủ tiền. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã rút một phần yêu cầu kháng cáo, việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đối với các nội dung khác, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Đ, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Tại phiên toà, bị đơn ông Trần Văn Đ xin rút kháng cáo đối với yêu cầu về phần con chung và không yêu cầu giám định lại chữ viết và chữ ký. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần nội dung kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên căn cứ quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần con chung.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn về phần tài sản chung. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Đối với tài sản chung là 01 cái máy cày hiệu For 4630 trị giá 100.000.000 đồng. Khi ly hôn bà C yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tiền là 50.000.000 đồng, ông Đ thống nhất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Đ được nhận 01 cái máy cày hiệu For 4630 và buộc ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp.

[4.2] Đối với tài sản là 01 lô đất với diện tích là 14.714 m² tại thôn P xã Đ, huyện Đ.

Theo lời trình bày của bà C thì diện tích 14.714 m² tại thôn P xã Đ, huyện Đ có nguồn gốc ông C1, bà Đ1 tặng cho vợ chồng ông bà theo nội dung “*Đơn xin hiến tặng đất*” đề ngày 20/6/2005 (BL 42). Tại thời điểm ông C1, bà Đ1 lập văn bản này thì diện tích đất trên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn xin hiến tặng đất được viết trên giấy kê ô ly học sinh, không có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã nơi có đất hoặc chứng nhận của công chứng Nhà nước theo quy định pháp luật. Ông Đ là người được tặng cho quyền sử dụng đất không ký vào giấy tặng cho, không thừa nhận nội dung tặng cho. Vợ chồng ông C1, bà Đ1 chỉ thừa nhận cho vợ chồng C, Đ mượn để canh tác trong thời gian ngắn chứ không tặng cho hai vợ chồng thừa đất như lời trình bày của bà C. Tòa án cấp sơ thẩm phân tích, đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu của bà C về việc xác định diện tích đất 14.714m² tại thôn P, xã Đ là tài sản chung của bà và ông Đ là có căn cứ.

[4.3] Đối với diện tích đất là 11.735,2m² trong đó có 3.424,1 m² thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (ranh hành chính tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định 595/QĐ-BNV về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lâm Đồng đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và 8.311,1 m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và

01 lô đất với diện tích là 6.749,1 m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Trị giá

là 01 tỷ đồng. Ông Đ xác định hai lô đất trên có nguồn gốc ông và bà C nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phan Đức Lâm Đ2 (Phan Đức Đ2), bà Nguyễn Thị N vào năm 2017 với giá nhận chuyển nhượng là 01 tỷ đồng, ông bà đã trả đủ tiền cho ông Đ2, bà N và ông Đ2, bà N đã giao đất cho ông bà nhận canh tác, có lập giấy tờ viết tay không thông qua chính quyền địa phương và cho rằng giấy tờ mua bán bà C cất giữ nên ông không có đề xuất trình cho Tòa án được. Bà C không thừa nhận và cho rằng đây là tài sản của mẹ bà (Trần Thị Q) chứ không phải tài sản chung của vợ chồng.

Ông Đ2, bà N xác định; ông bà không biết bà Trần Thị Q là ai, chỉ giao dịch với ông Đ, bà C, chữ ký và viết tên trong Giấy sang nhượng đất đề ngày 12/8/2017 không phải là của ông bà. Tuy nhiên, tại bản kết luận giám định số 1478/KL-KTHS ngày 09/11/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh L thì chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phan Đức Lâm Đ2 (Phan Đức Đ2) và Nguyễn Thị N trên mẫu cần giám định và trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Đồng thời, việc nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Q với ông Đ2, bà N theo giấy sang nhượng đất đề ngày 12/8/2017, có người làm chứng và xác nhận của ban N2, vì lí do bà Q lớn tuổi, hiện đang sinh sống tại Nam Định, không có thời gian và sức khỏe để canh tác nên giao lại cho ông Đ, bà C canh tác diện tích đất trên vì bà C là con gái, ông Đ là con rể, việc này phù hợp với lời khai của ông L về việc có trực tiếp giao dịch nhận chuyển nhượng lại một phần diện tích đất với bà Q, có viết Giấy sang nhượng đất và hai bên ký xác nhận ngày 15/04/2021. Sau đó, ông chuyển nhượng lại phần diện tích đất này cho ông Vũ Quốc K, ông Nguyễn Phụng H. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, giấy tờ các bên xuất trình phân tích, đánh giá và xác định 02 thửa đất có diện tích là 11.735,2m² trong đó có 3.424,1 m² thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 8311,1m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất không phải là tài sản chung của ông Đ, bà C và không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất trên là có căn cứ. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[5] Đối với yêu cầu của ông Đ về việc không đồng ý thanh toán cho ông Hoàng Chí N1 sản lượng cà phê đã thu hoạch vào năm 2021.

Như đã phân tích ở trên, việc xác định diện tích đất 11735,2 m² thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và diện tích 6749,1 m² thuộc thôn E, xã

Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị Q. Vào tháng 5/2021 bà Q chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Chí N1, ông N1 nhận đất, canh tác và chăm sóc cà phê đến tháng 8/2021. Tuy nhiên ông Đ đã tự ý thu hoạch toàn bộ sản lượng cà phê của năm 2021 nên phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị sản lượng cà phê này cho ông N1 là phù hợp. Theo kết quả xác minh thì sản lượng cà phê bình quân của 600 cây cà phê Rôbusta trưởng thành cho thu hoạch tại khu vực xã Đ là 7.800kg cà phê tươi, với giá là 7.800đ/kg tương ứng thành tiền là 60.840.000 đồng và chi phí đầu tư, chăm sóc bình quân đối với 600 cây cà phê là 42.000.000 đồng. Sau khi trừ đi chi phí thì ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Chí N1 số tiền là 20.840.000 đồng.

[6] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí chia tài sản trên phần giá trị tài sản được chia nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nên cần tính toán lại án phí chia tài sản cụ thể như sau: Bà C phải chịu 2.500.000đ án phí chia tài sản (50.000.000đ x 5%) và 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình. Ông Đ phải chịu 2.500.000đ án phí chia tài sản (50.000.000đ x 5%) và 1.042.000đ (20.840.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, nên cần điều chỉnh lại phần án phí theo quy định.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ về phần chia tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[7] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Đ. Sửa Bản án số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông về phần án phí.

Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Đ về phần con chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị C, xử cho bà Đoàn Thị C với ông Trần Văn Đ ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Trần Văn Đ3, sinh ngày 31/01/2006, cháu Trần Đoàn Quốc V, sinh ngày 19/9/2008, cháu Trần Chí K1, sinh ngày 18/02/2016, cháu Trần Ngọc H1, sinh ngày 03/5/2019 cho bà Đoàn Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 đồng/tháng/4 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2023 cho đến ngày con chung trưởng thành.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi việc cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng 01 cái máy cày hiệu For 4630. Trị giá 100.000.000 đồng. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị C về việc xác định diện tích đất 14.714 m² tại thôn P, xã Đ, huyện Đ là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu thanh toán tiền mặt với số tiền 250.000.000 đồng.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Đ về việc xác định diện tích 11.735,2 m² (trong đó có 3.424,1m² thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 8.311,1m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) và diện tích là 6.749,1 m² thuộc thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là tài sản chung của vợ chồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) ông Hoàng Chí N1. Buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Chí N1 số tiền là 20.840.000 đồng (*Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu của ông N1 buộc ông Đ thanh toán số tiền 99.160.000 đồng (*Chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Buộc bà Đoàn Thị C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.500.000đ án phí chia tài sản. Tổng cộng 2.800.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004228

ngày 18/8/2021 số tiền 300.000đ và Biên lai thu số 0006061 ngày 14/10/2021 số tiền 16.000.000đ đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Hoàn trả cho bà C 13.500.000đ (*Mười ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Buộc ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.500.000đ án phí chia tài sản; 1.042.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng là 4.142.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004233 ngày 06/9/2021 số tiền 12.500.000đ và Biên lai thu số 0010299 ngày 14/7/2023 số tiền 300.000đ đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Hoàn trả cho ông Đ số tiền 8.658.000đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Buộc ông Hoàng Chí N1 phải nộp 4.958.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006114 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông N1 còn phải nộp tiếp 1.958.000 án phí còn thiếu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Đam Rông (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (12);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân